

Số: 446/QĐ-ĐHVN

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025
của Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT

Căn cứ Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Việt Nhật được ban hành theo Quyết định số 391/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Đại học Việt Nhật (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Kế hoạch – Tài chính và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (Ban KHTC&ĐT);
- Lưu: VT, KHTC, H5.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
VIỆT NHẬT
Nguyễn Hoàng Oanh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 446/QĐ-ĐHVN ngày 17/04/2026

của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu			
I	Tổng số thu			
1	Số thu phí, lệ phí			
1.1	Lệ phí			
1.2	Phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp.....			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1.	Lệ phí			
2.	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.900.367.132	10.900.367.132	
I	Nguồn NSNN	10.530.851.632	10.530.851.632	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	340.000.000	340.000.000	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	340.000.000	340.000.000	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ, cấp ĐHQGHN</i>	340.000.000	340.000.000	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.190.251.632	10.190.251.632	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.950.000.000	6.950.000.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.240.251.632	3.240.251.632	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ	369.515.500	369.515.500	
1	Chi hành chính			
	Dự án A			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ			
	Dự án A			
	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và đạy nghề	369.515.500	369.515.500	
	Dự án JAIF	369.515.500	369.515.500	
	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
	Dự án A			
	Dự án B			
5	Chi			
				
III	Chi nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính...			
				